

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/BC-THKD

Gia Viên, ngày 20 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân năm học 2024 - 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Kim Đồng công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025, nội dung cụ thể như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

2. Địa chỉ: 43/120 Đường Lê Lợi, phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Điện thoại: 0904712892 (HT)

Địa chỉ thư điện tử: thkimdongngoquyen.haiphong.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: thkimdongngoquyen.haiphong.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Sứ mạng: Tạo dựng môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân. Xây dựng môi trường học hạnh phúc.

Chất lượng thực chất để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

b) Tầm nhìn: Là một trong những trường Tiểu học có môi trường học tập thân thiện, hạnh phúc, có chất lượng trên địa bàn phường Gia Viên mà nhân dân sẽ lựa chọn để gửi gắm con em mình đến học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh có cơ hội được học tập và phát triển.



c) Mục tiêu: Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Kim Đồng được thành lập năm 1968. Tiền thân là Trường cấp 1 & 2 Kim Đồng thuộc khu phố Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Trước đây là khu vực “**Ao than**” thuộc làng Gia Viên, khu phố Ngô Quyền, vốn là nơi tập kết than làm chất đốt để bán cho người dân, vào năm 1968, được chuyển đổi để xây dựng thành trường học. Ngày 25/9/1970, Ủy ban hành chính Khu phố Ngô Quyền ra Quyết định số 40 QĐ/UB về việc thành lập các trường phổ thông, mẫu giáo, bổ túc văn hóa, trong đó có việc thành lập trường phổ thông cấp I Kim Đồng. Sau đó, từ tháng 3 năm 1996, trường được đổi tên thành trường Tiểu học Kim Đồng và mang tên gọi đó đến ngày nay.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Lâm Thị Bích Liên
- Số điện thoại: 0904712892
- Gmail: lambichlien@ngoquyen.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường Tiểu học Kim Đồng được hành lập theo Quyết định số 40 QĐ/UB về việc thành lập các trường phổ thông, mẫu giáo, bổ túc văn hóa, trong đó có việc thành lập trường phổ thông cấp I Kim Đồng. Sau đó, từ tháng 3 năm 1996, trường được đổi tên thành trường Tiểu học Kim Đồng

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định kiện toàn HĐT số 874 ngày 22/9/2023 của UBND Quận Ngô Quyền.

Chủ tịch: Lâm Thị Bích Liên – Hiệu trưởng

Danh sách gồm 10 thành viên: Phạm Thị Vân Anh – Phó Hiệu trưởng – Phó Chủ tịch; Lê Thị Thu Hà – Thư ký hội đồng; Nguyễn Thị Loan – Chủ tịch công đoàn; Đào Quyết Thắng – Bí thư chi đoàn; Nguyễn Thị Kim Nhung – TPT;

Nguyễn Thị Thu Thủy – Tổ trưởng chuyên môn 1;2;3; Phạm Thị Thanh Hằng – Tổ trưởng Tổ 4;5; Nguyễn Thùy Trang – Tổ Chuyên biệt; Bùi Quang Thiệu – Hội trưởng Hội PHHS

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục.

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng – Lâm Thị Bích Liên số 960/QĐ-UBND ngày 30/05/2022 của UBND Quận Ngô Quyền, Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng - Phạm Thị Vân Anh số 2559/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND Quận Ngô Quyền

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Kim Đồng là trường công lập do UBND Quận Ngô Quyền quản lý và đầu tư xây dựng CSVN, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ chức xây dựng và phát triển nhà trường theo các quy định của BGDĐT và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện nhiệm vụ Kiểm định chất lượng GD, thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng: Lâm Thị Bích Liên
- Số điện thoại: 0904712892
- Gmail: lambichlien@ngoquyen.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Theo QĐ ban hành QC dân chủ số 195/QĐ-THKĐ ngày 13/9/2024 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Kim Đồng, áp dụng từ năm học 2024- 2025.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Có ít nhất 3 lần họp/năm.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: QĐ về việc phân công nhiệm vụ CBQL, GV, NV. Quy chế làm việc.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: QC thi đua, khen thưởng, Quy chế HĐ sáng kiến. QC chi tiêu nội bộ.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có): Kế hoạch và thông báo tuyển sinh lớp 1.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí);

+ Ngân sách nhà nước cấp năm 2024

Nguồn	12	13	14	Tổng cộng
Đầu năm	112.000.000	3.395.000.000		3.507.000000
Bổ sung	1.601.678.000	77.031.000	1.361.660.880	3.040.369.880
Cộng	1.713.678.000	3.472.031.000	1.361.660.880	6.547.369.880

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...): 4.547.269.681 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 1.798.489.279 đồng

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...): 154.084.160 đồng

- Chi khác: 47.526.760 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm

- Học phí; Không có

- Lệ phí; Không có

- Tất cả các khoản thu và mức thu trong năm học 2023-2024:

(TỪ 01/9/2023 ĐẾN 30/08/2024)					
STT	QUỸ	SỐ DƯ	THU	CHI	TÒN
1	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục 2 buổi/ngày	304,552	152,155,592	151,688,416	771,728
2	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	201,000	57,200,000	57,401,000	0
3	Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	31,000	379,550,000	379,313,000	268,000
4	Phục vụ ăn bán trú	0	1,388,184,551	1,388,176,752	7,799
5	Vòng tay bè bạn	2,211,000	15,600,000	17,111,000	700,000
6	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	4,473,447	450,526,000	454,389,000	610,447
7	Tiếng Anh giáo viên người nước ngoài	2,317,000	442,822,700	444,569,810	569,890
8	Kỹ năng sống	94,000	132,243,000	131,877,300	459,700
9	Quý ban đại diện cha mẹ học sinh	0	74,895,000	74,895,000	0
10	Nước uống tinh khiết	0	36,000,000	36,000,000	0
	TỔNG	9,631,999	3,129,176,843	3,135,421,278	3,387,564

Dự kiến cho năm học 2024 - 2025:

TT	Nội dung	Mức thu (Số tiền/ hs/.....)	Văn bản hướng dẫn	Dự kiến thời điểm thu	Ghi chú
I	Các khoản theo quy định				
1	Bảo hiểm y tế				
1a	01 tháng	73.710 đ/tháng	CV số 507/BHXH - TST ngày 07/8/2024 của BHXH Quận Ngô Quyền hướng dẫn công tác thu BHYT học sinh, sinh viên NH 2024-2025	09/2024	Căn cứ vào ngày tháng năm sinh cụ thể của từng học sinh
1b	Học sinh từ K2 - K5: 12 tháng	884.520 đ/năm	CV số 507/BHXH - TST ngày 07/8/2024 của BHXH Quận Ngô Quyền hướng dẫn công tác thu BHYT học sinh, sinh viên NH 2024-2025	11/2024	

10
JH
ĐC
*

II Các khoản thu dịch vụ (Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND)					
1	Phục vụ ăn bán trú	30.000đ/HS/ngày	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T9/2024 - 5/2025	Đối với HS ăn bán trú
2	Phục vụ hoạt động bán trú: Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú (mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng các nhân)	360.000 đ/ HS lớp 1/ năm học; 200.000 đ/HS từ K2-K5/ năm học	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Tháng 09/2024	Đối với HS ăn bán trú
3	Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú (hỗ trợ người nấu ăn)	150.000 đ/ tháng	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T9/2024 - 5/2025	Đối với HS ăn bán trú
4	Quản lý học sinh ngoài giờ	10.000đ/HS/giờ	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T10/2024 - 5/2025	Đối với HS đăng ký
5	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục 2 buổi/ ngày: Dạy học 2 buổi/ngày đối với học sinh tiểu học (hỗ trợ CSVN, điện, nước)	30.000đ/HS/tháng	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T9/2024 - 5/2025	Đối với HS học 2 buổi/ngày
6	Kỹ năng sống	12.000đ/HS/tiết x 4 tiết/ tháng	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T10/2024 - 5/2025	Đối với HS đăng ký học
7	Tiếng Anh người nước ngoài	40.000đ/HS/tiết x 4 tiết/ tháng	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T10/2024 - 5/2025	Đối với HS đăng ký học
8	Nước uống tinh khiết	10.000đ/HS/ tháng x 9 tháng	Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Hàng tháng từ T9/2024 - 5/2025	Học sinh toàn trường trừ HS có HCKK

III <u>Các khoản thu không thuộc danh mục theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND (Nếu có)</u>					
1	Kế hoạch nhỏ	Thu gom phế liệu khoảng 40.000đ/HS/ năm học	Kế hoạch số 125-KH/LN ngày 29/8/2023 của Thành đoàn - Sở GD & ĐT HP v/v triển khai phong trào "KHN"; Thông báo số 43-TB/LN ngày 20/9/2023 của Đoàn TN - PGD & ĐT Quận Ngô Quyền v/v triển khai phong trào "Kế hoạch nhỏ" GD 2023 - 2027;	Thu 2 đợt HKI và HKII	Học sinh toàn trường trừ HS có HCKK
IV <u>Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ và vận động khác...:</u>					
1	Quỹ Ban đại diện CMHS	Tự nguyện của PHHS	Hướng dẫn theo TT 55/2011/TT - BGDDT ngày 22/11/2011 của Bộ GD &ĐT ban hành điều lệ BDD CMHS	Theo 2 kỳ học	Tự nguyện của PH học sinh

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học đảm bảo HS thuộc hộ nghèo; HS khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ theo đúng quy định Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND

Học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 36 em;

Học sinh khuyết tật: 11 em

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không có

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường

III. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

2	Nhân viên kế toán	1			1													
3	Thủ quỹ	0																
4	Nhân viên y tế	0																
5	Nhân viên thư viện	0																
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0																
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0																
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0																
9	Nhân viên khác	4																

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	14	1/1
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	1/1
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1.944	4,6
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900	2,1
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	45	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	



6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	45	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	20
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	40
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	80
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	3	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	3	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	60	
2.2	Khối lớp 2	40	
2.3	Khối lớp 3	30	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Tivi	16	
2	Cát xét	0	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất sau tự đánh giá.

Năm học 2023-2024, qua quá trình tự đánh giá trường học theo Tiêu chuẩn chất lượng trường tiểu học, nhà trường tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 1. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: Chưa đạt

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường: Đạt mức độ 1

Tiêu chí 1.1: Phương Hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường

Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các hội đồng khác

Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường

Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng

Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học

Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính, tài sản

Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục

Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở

Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học

Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh: Đạt mức độ 1

Tiêu chí 2.1: Đối với Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Đạt mức độ 1

Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Tiêu chí 3.2: Phòng học

Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính quản

trị

Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

Tiêu chí 3.5: Thiết bị

Tiêu chí 3.6: Thư viện

Tiêu chuẩn 4: quan hệ giữ nhà trường, gia đình, xã hội: Đạt mức độ 1

Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh

Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp Ủy Đảng, chín quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục: Đạt mức độ 1

Tiêu chí 5.1: Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Tiêu chí 5.2: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học



Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác

Tiêu chí 5.4: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học

Tiêu chí 5.5: Kết quả giáo dục

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm (chưa đánh giá).

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện).

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện).

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục

Kế hoạch tuyển sinh số 74/KH-THKĐ ngày 17/6/2024 của trường Tiểu học Kim Đồng về Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2024 – 2025; Thông báo tuyển sinh số 75/TB-THKĐ ngày 20/6/2024 của trường Tiểu học Kim Đồng về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2024 – 2025.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 174/KH-THKĐ ngày 31/8/2024 của trường Tiểu học Kim Đồng về hướng dẫn thực hiện Kế hoạch Giáo dục năm học 2024 – 2025.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Quy chế phối hợp 3 môi trường GD số 186/QC-THKĐ ngày 08/9/2024.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Tổ chức các hoạt động nhân kỉ niệm các ngày lễ lớn như trung thu, 20/11, 22/12, 26/3,...

Hàng tuần tổ chức sinh hoạt dưới cờ dưới hình thức sân khấu hóa Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giao lưu các câu lạc bộ Stem, TA, trải nghiệm ngoài nhà trường.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (công khai theo tuần)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh

Khối	Số lớp	Số HS	Tỷ lệ HS/lớp	Nữ	Học 2 b/ngày	Bán trú	HS khuyết tật
1	2	77	38	41	77	59	02
2	2	61	30.5	30	61	41	1
3	3	93	31	49	93	71	5
4	3	77	25.6	31	77	36	0
5	3	84	28	43	84	47	2
Tổng	13	392	30	194	392	254	10

Trường Tiểu học Kim Đồng công khai trong trường học, đầu năm học 2024 - 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (đề BC);
- Đăng trên trang Web của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lâm Thị Bích Liên

